

Bản án số: 33/2024/DS-ST

Ngày: 04 - 6 - 2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Ngâm và ông Lê Nghĩa.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Phụng Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa: Bà Bà Lê Thị Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 31/2024/TLST-DS ngày 23/02/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-DS ngày 25/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐST-DS ngày 14/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1976; Địa chỉ: G N, Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Tống Văn H, sinh năm 1980 và bà Đặng Thị L, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Kim V trình bày: Do quan hệ quen biết, bà V cho vợ chồng ông Tống Văn H và bà Đặng Thị L ở khu phố D, phường P, thành phố T mượn tiền để sửa ghe đi biển. Ngày 05/4/2023, bà V cho ông H, bà L mượn số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 26/4/2023, bà V cho mượn tiếp 20.000.000 đồng và đến ngày 14/6/2023 cho mượn tiếp 30.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà V cho vợ chồng ông H, bà L mượn là 80.000.000 đồng. Bà V cho mượn, không có lãi, cũng không hẹn ngày trả, chỉ nói khi nào đi có cá, bán kiếm tiền trả nợ. Nhưng từ đó đến nay, không thấy ông H, bà L trả tiền, bà V gọi điện cho ông H, bà L nhưng không liên lạc được. Nay bà V nghe nói ông H, bà L đã không còn ở tại địa phương.

Tại đơn kiện bà V trình bày vợ chồng ông H đã bỏ trốn khỏi địa phương, ông H và bà L có tình lừa đảo, chiếm đoạt 80.000.000 đồng của bà. Nhưng bà V không tố

cáo lên công an, chỉ làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết yêu cầu của bà. Bà V yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông H, bà L phải trả cho bà V số nợ gốc là 80.000.000 đồng. Lãi thì tuy tại thời điểm mượn tiền không thoả thuận lãi suất nhưng nay đã gần 01 năm rồi mà vợ chồng ông H, bà L chưa trả tiền cho bà nên bà V yêu cầu tính lãi theo lãi suất 10%/năm. Thời điểm tính lãi yêu cầu tính từ ngày vay cho đến ngày ông H, bà L trả nợ xong cho bà.

*Bị đơn Tổng Văn H và Đặng Thị L vắng mặt nên không có lời trình bày:

*Tại biên bản xác minh tại Công an phường P xác định: Ông Tổng Văn H và bà Đặng Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Hiện vợ chồng ông H, bà L không có mặt tại địa phương.

Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng bị đơn Tổng Văn H, Đặng Thị L vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng của Tòa cho bị đơn theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn Tổng Văn H, Đặng Thị L phải trả số tiền 80.000.000 đồng và lãi tính từ ngày vay cho đến khi ông H, bà L trả nợ xong, thời gian cụ thể theo thời gian mượn tiền trong từng giấy mượn tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn Tổng Văn H, Đặng Thị L vắng mặt phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn Tổng Văn H, Đặng Thị L có nghĩa vụ phải trả số nợ gốc 80.000.000 đồng và lãi suất vay theo quy định pháp luật là 10%/năm, thời gian tính lãi đề nghị tính từ ngày khởi kiện ngày 31/01/2024 cho đến khi bị đơn trả hết nợ, không chấp nhận yêu cầu tính lãi từ ngày mượn vì không có căn cứ. Do đó, đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim V khởi kiện yêu cầu bị đơn Tổng Văn H và Đặng Thị L trả nợ. Xét đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn Tổng Văn H và Đặng Thị L có địa chỉ tại khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa giải quyết theo thẩm quyền quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án triệu tập họp lệ các đương sự tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn Tổng Văn H và Đặng Thị L vắng mặt không rõ lý do tại phiên tòa mở lần 2. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Tổng Văn H và Đặng Thị L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Tổng Văn H và Đặng Thị L phải cùng có trách nhiệm trả nợ đối với số tiền gốc 80.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 05/4/2023, số tiền 30.000.000 đồng; ngày 26/4/2023, số tiền 20.000.000 đồng và ngày 14/6/2023 số tiền 30.000.000 đồng (bản gốc). Bị đơn vắng mặt nên không có trình bày. Xét các giấy mượn tiền ngày 05/4/2023, 26/4/2023, 14/6/2023 có nội dung bị đơn mượn của nguyên đơn số tiền tổng là 80.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi cũng như thời gian trả lãi, thời hạn trả nợ. Như vậy, xác định đây là Hợp đồng vay không có kỳ hạn quy định tại Điều 463, 469 BLDS năm 2015. Nguyên đơn yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn không trả nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 BLDS. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn H, L phải trả nợ số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng.

[4] Lãi suất đối với số tiền 80.000.000 đồng: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc 80.000.000 đồng từ ngày vay cho đến khi trả nợ xong. Như phân tích ở trên, đây là Hợp đồng vay không có kỳ hạn, không thỏa thuận trả lãi. Như vậy, không có căn cứ để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận lãi suất, nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi thì xét phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 466 BLDS nên chấp nhận tính lãi cho nguyên đơn kể từ ngày khởi kiện tại Tòa án là ngày 30/01/2024 cho đến khi bị đơn trả nợ xong.

[5] Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì lãi đối với số nợ 80.000.000 đồng được tính cụ thể như sau: Lãi trên nợ gốc quá hạn (Từ ngày 31/01/2024 đến ngày 04/6/2024) = 80.000.000 đồng x 10%/năm (0,83%/tháng) x 4 tháng 06 ngày = 2.667.000 đồng + 133.3333 đồng = 2.800.333 đồng.

[6] Như vậy số tiền gốc và lãi ông Tổng Văn H và bà Đặng Thị L có trách nhiệm phải trả cho nguyên đơn V tính đến ngày xét xử sơ thẩm 04/6/2024 là 82.800.333 đồng trong đó nợ gốc là 80.000.000 đồng, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn là 2.800.333 đồng.

[7] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[8] Về án phí: Bị đơn Tổng Văn H và Đặng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 357; Điều 463; Điều 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất,

phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V; buộc bị đơn Tống Văn H và Đặng Thị L phải trả cho nguyên đơn 82.800.333 đồng trong đó nợ gốc là 80.000.000 đồng, nợ lãi trên nợ gốc quá hạn là 2.800.333 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Tống Văn H và Đặng Thị L phải chịu 4.140.017 (Bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn không trăm mười bảy đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim V 2.135.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0002253 ngày 23/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà, Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. Tuy Hoà;
- Chi cục THADS TP. Tuy Hoà;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Uyên